

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Điện Gia Lai

| | | | |
|--------------------|-------------------|---------|---------|
| Ngày 15/01/2024 | 12,800 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -2.7% | -1.5% | - |

DT thuần
Q4/23

569
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.00 | 0.5%
YoY: ▲ 73.0 | 14.7%

LN thuần
Q4/23

52.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 35.7 | 209%
YoY: ▲ 22.3 | 73.2%

LN sau thuế
Q4/23

32.0
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 31.7 | 9887%
YoY: ▲ 10.7 | 50.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

47.9%

YoY: +/- ▲ 0.2%

ROE
2023

2.4%

YoY: +/- ▼ 4.3%

| | |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 12,150 - 16,226 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 4,368 |
| Số lượng CPLH (CP) | 341,249,401 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 370,530 |
| Sở hữu nước ngoài | 45.9% |
| Beta | 1.01 |
| EPS | 402 |
| P/E | 32.0 |

DT thuần
2023

2,163
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 70.0 | 3.4%

LN thuần
2023

197
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 223 | -53.2%

LN sau thuế
2023

143
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 228 | -61.3%

Cơ cấu cổ đông

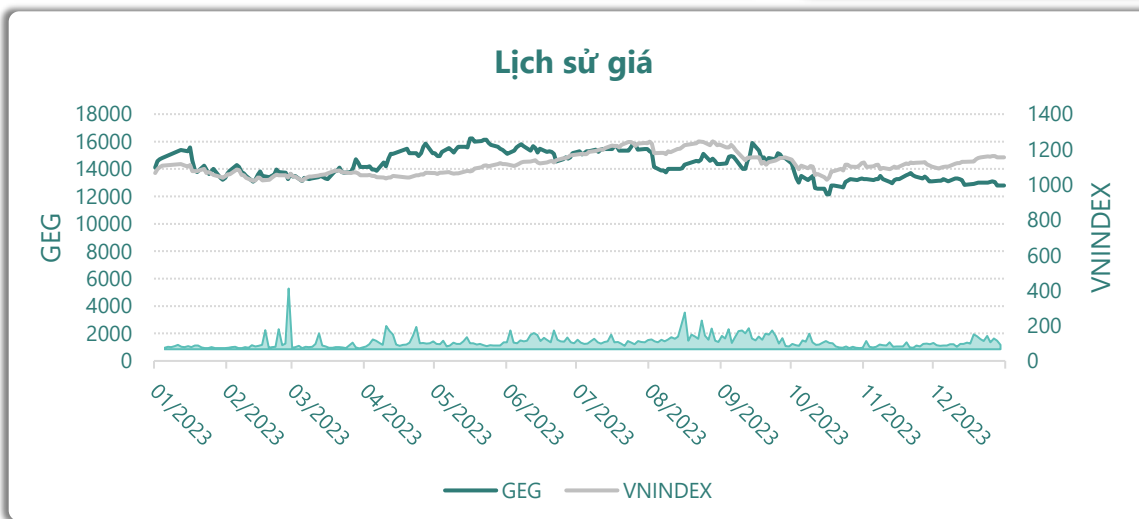
- AVH Pte. Ltd
- DEG - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft MBH
- CTCP Đầu tư Thành Thành Công
- CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa
- CTCP Global Mind Việt Nam

(Nguồn: fireant.vn)

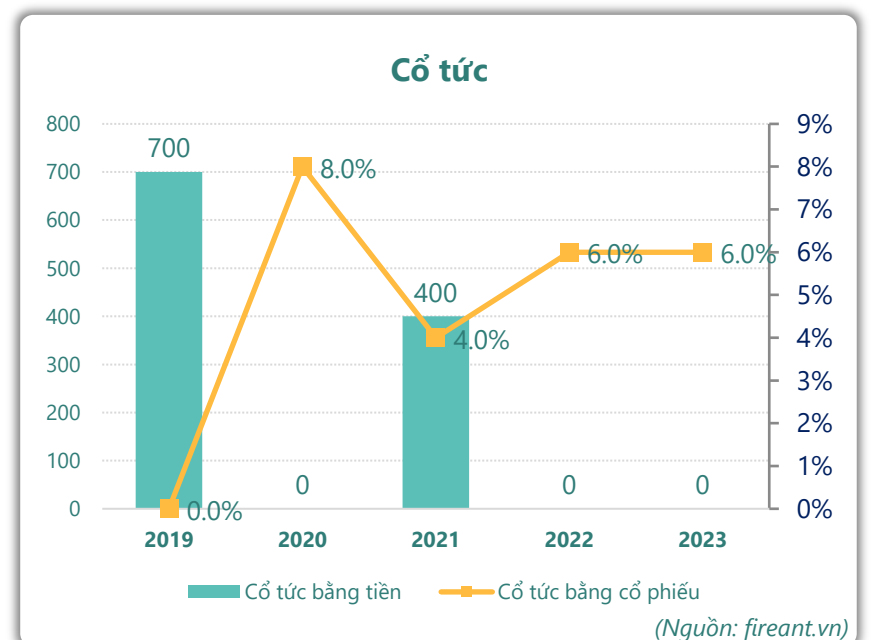
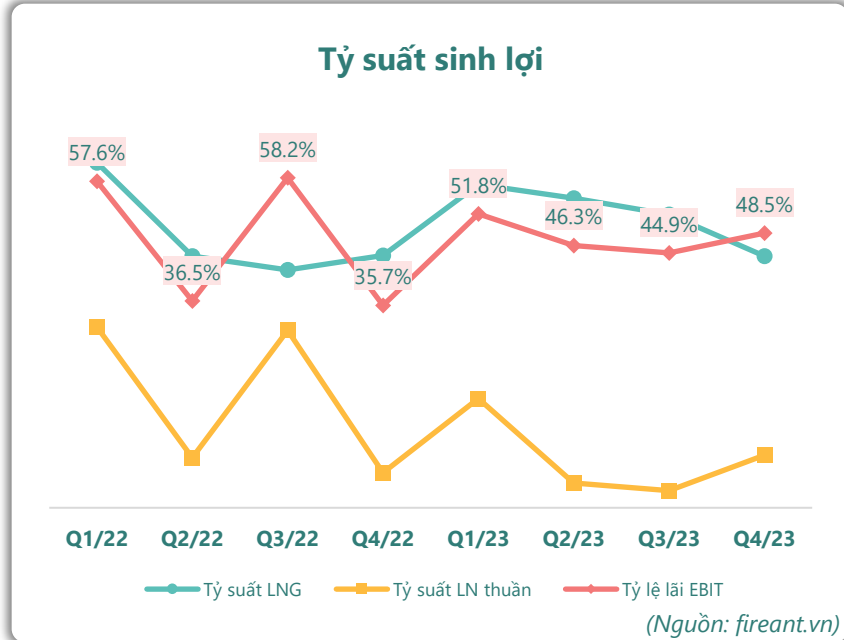
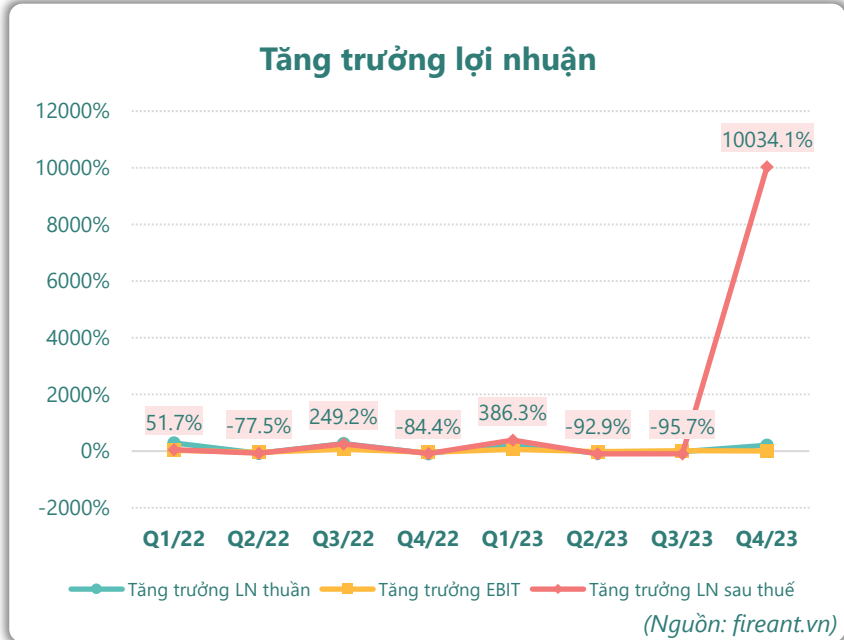
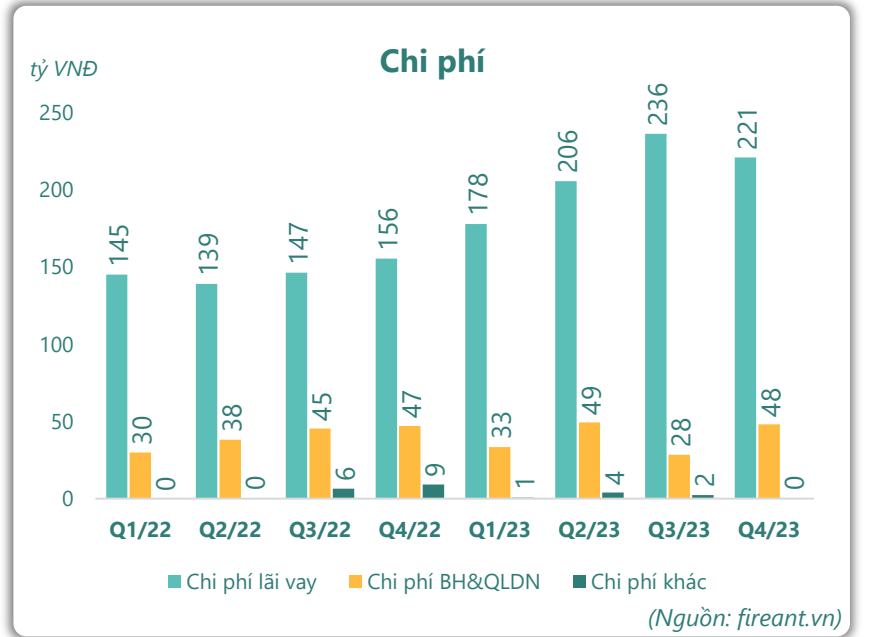
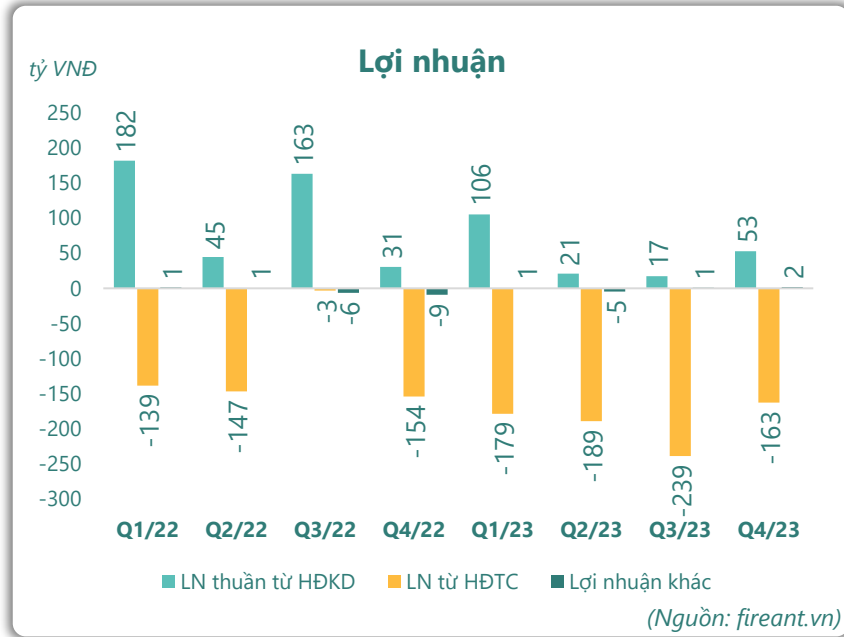
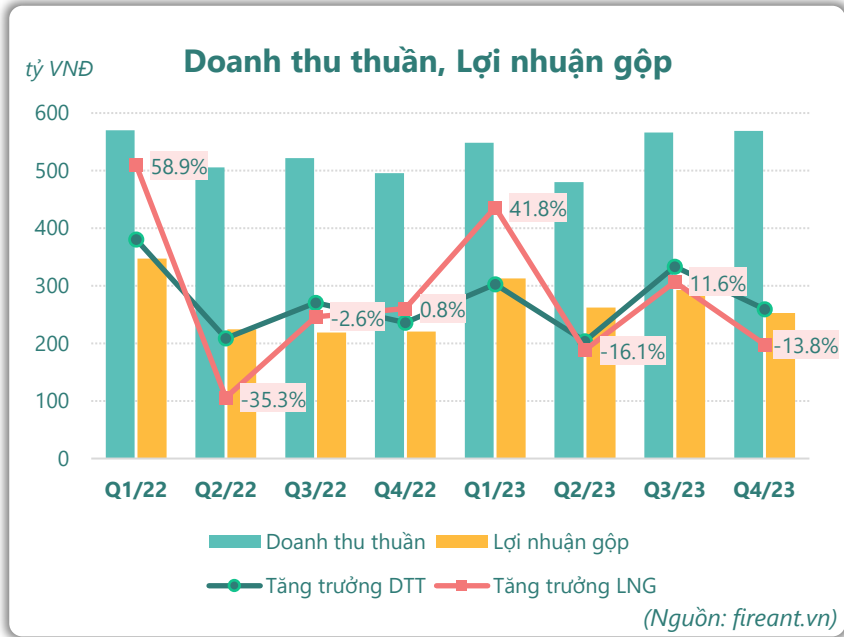
Cơ cấu sở hữu

- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

(Nguồn: fireant.vn)



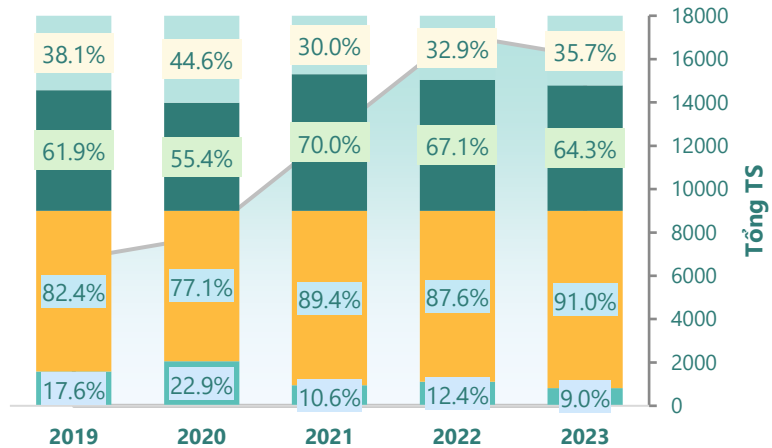
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

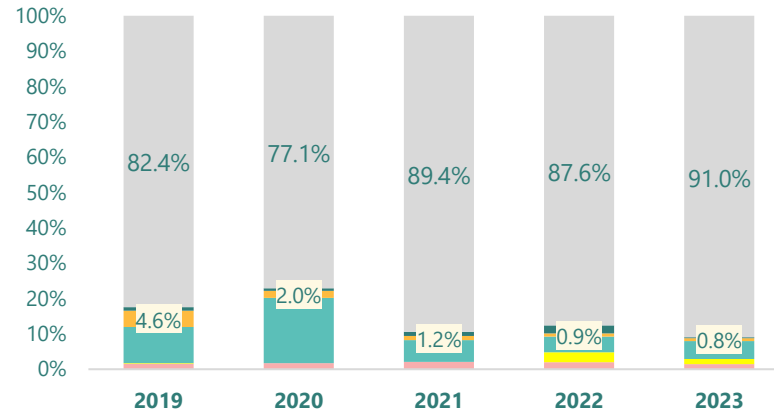
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



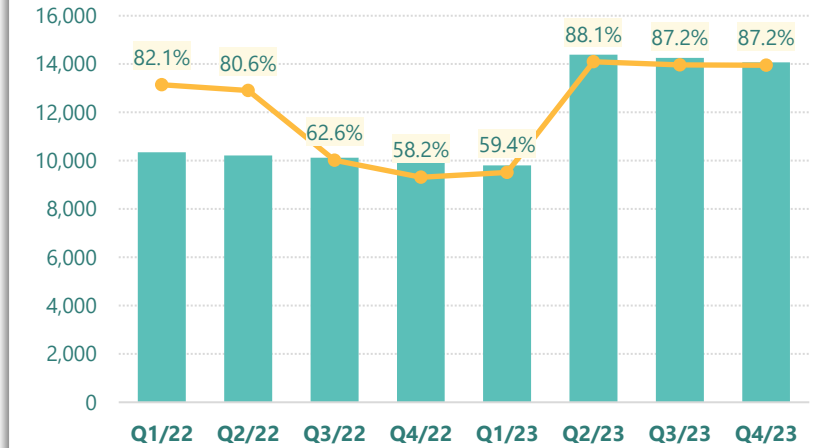
■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

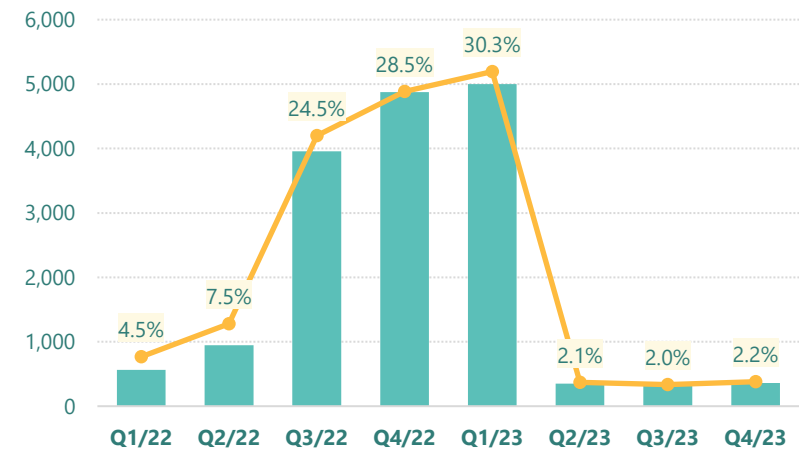


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

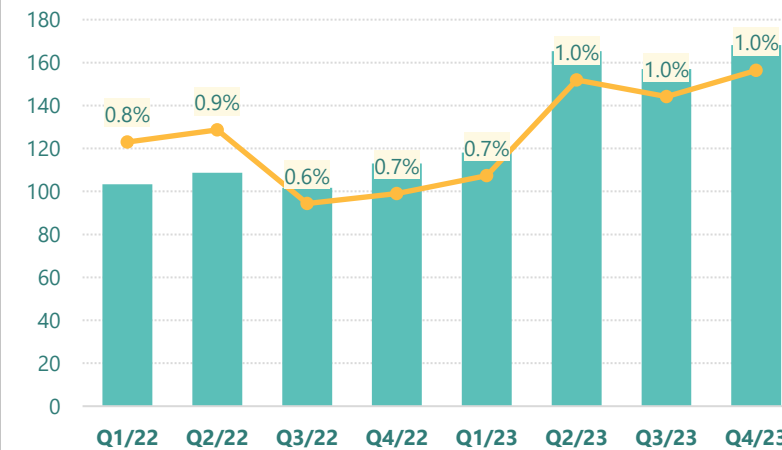


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

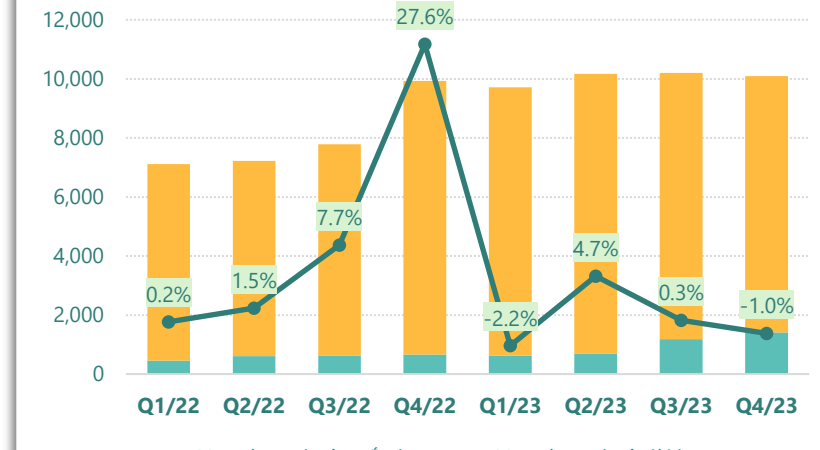


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

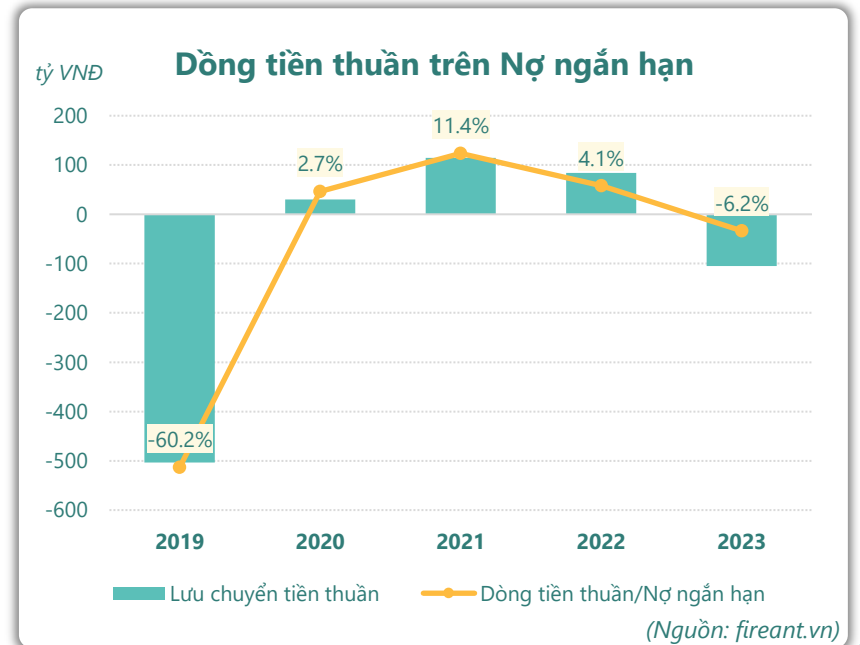
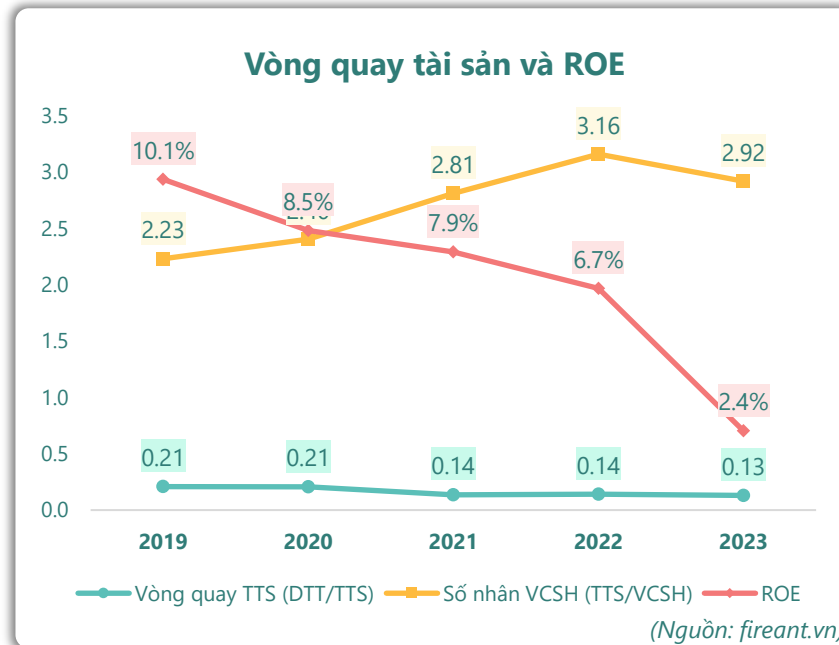
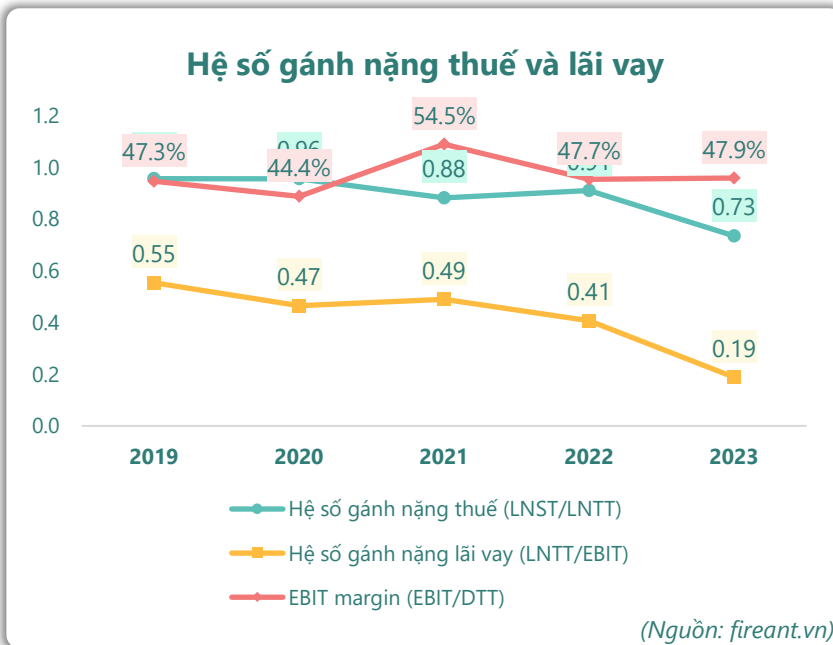
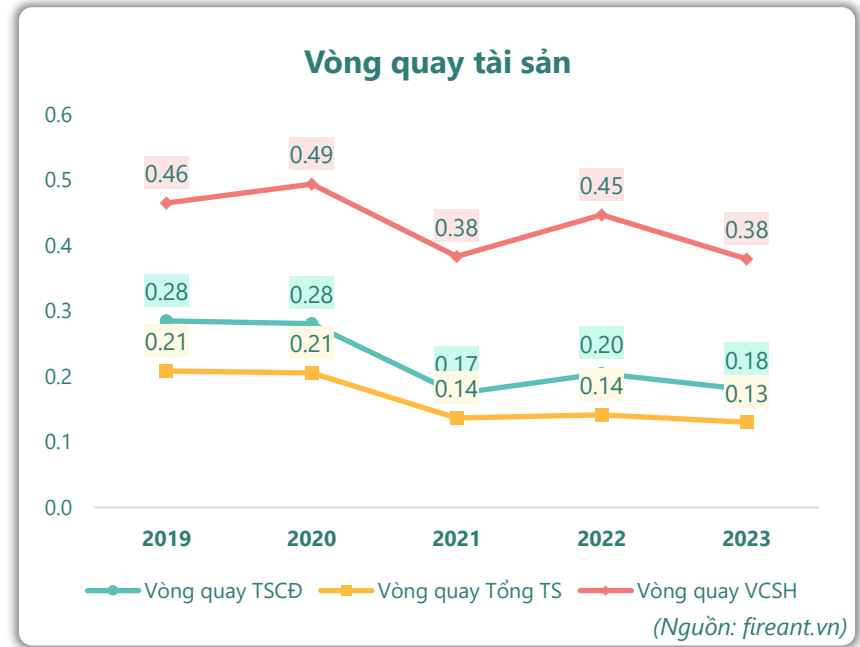
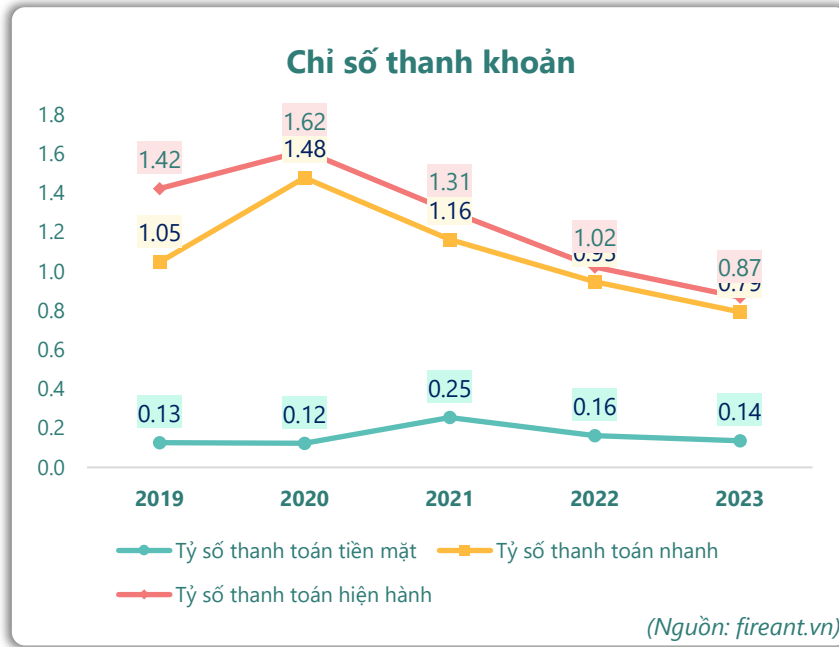
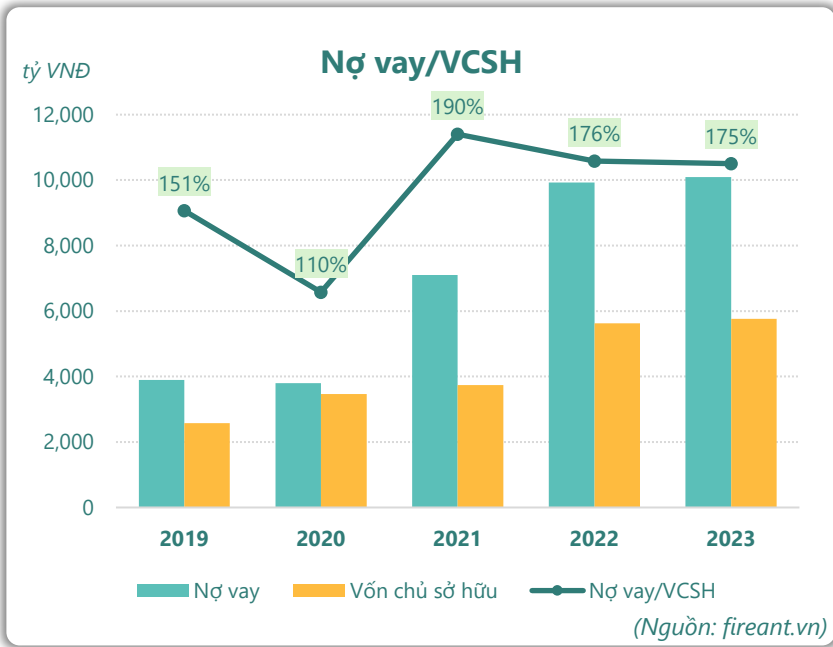


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q4/22 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|-------------|--------------|-----------------|--------------|--------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 569 | 496 | 14.7% | 2,163 | 2,093 | 3.4% |
| Giá vốn hàng bán | 316 | 275 | 15.0% | 1,043 | 1,082 | -3.6% |
| Lợi nhuận gộp | 253 | 221 | 14.3% | 1,121 | 1,011 | 10.8% |
| Doanh thu HĐTC | 62.9 | 23.8 | 164% | 101 | 214 | -53.0% |
| Chi phí TC | 226 | 178 | 26.8% | 871 | 657 | 32.5% |
| Chi phí lãi vay | 221 | 156 | 41.7% | 842 | 592 | 42.2% |
| LN trong công ty LKLD | 11.2 | 11.3 | -1.1% | 5.21 | 12.8 | -59.4% |
| Chi phí bán hàng | 0.25 | 0.08 | 212% | 0.99 | 0.38 | 160% |
| Chi phí QLDN | 47.9 | 47.2 | 1.4% | 158 | 160 | -1.2% |
| LN thuần từ HĐKD | 52.8 | 30.5 | 73.2% | 197 | 420 | -53.2% |
| Lợi nhuận khác | 1.81 | -9.15 | 120% | -1.53 | -13.6 | 88.8% |
| LN trước thuế | 54.7 | 21.4 | 155% | 195 | 407 | -52.1% |
| Lợi nhuận sau thuế | 32.0 | 21.3 | 50.0% | 143 | 371 | -61.3% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 50.6 | 18.6 | 172% | 137 | 316 | -56.5% |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/22 | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 |
|--------------------------------|------------|-------------|--------------|--------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -27.3 | -578 | 474 | 481 | -402 | 149 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -980 | -2,229 | -267 | -996 | 398 | -141 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 1,386 | 2,491 | -220 | 455 | 7.05 | -43.3 |
| Tiền đầu kỳ | 271 | 650 | 334 | 322 | 261 | 265 |
| Lưu chuyển tiền thuần | 379 | -316 | -12.2 | -60.8 | 3.46 | -35.4 |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -0.04 | -0.13 | 0.00 | 0.02 | 0.26 | -0.08 |
| Tiền cuối kỳ | 650 | 334 | 322 | 261 | 265 | 229 |

(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| TỔNG TÀI SẢN | 16,132 | 17,118 | -5.8% |
| Tài sản ngắn hạn | 1,458 | 2,118 | -31.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 229 | 334 | -31.4% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 233 | 491 | -52.5% |
| Phải thu ngắn hạn | 829 | 750 | 10.6% |
| Hàng tồn kho | 127 | 155 | -18.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 40.3 | 389 | -89.6% |
| Tài sản dài hạn | 14,674 | 15,000 | -2.2% |
| Phải thu dài hạn | 40.7 | 2.24 | 1716% |
| Tài sản cố định | 14,068 | 9,965 | 41.2% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 359 | 4,877 | -92.6% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 168 | 113 | 48.9% |
| Tài sản dài hạn khác | 38.3 | 41.6 | -7.9% |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0.77 | -100% |
| Nợ phải trả | 10,365 | 11,488 | -9.8% |
| Nợ ngắn hạn | 1,679 | 2,071 | -18.9% |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,415 | 663 | 113% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 74.9 | 1,225 | -93.9% |
| Nợ dài hạn | 8,686 | 9,418 | -7.8% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 8,682 | 9,264 | -6.3% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 5,767 | 5,630 | 2.4% |
| Vốn chủ sở hữu | 5,767 | 5,630 | 2.4% |
| Vốn điều lệ | 4,054 | 3,861 | 5.0% |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | |

(Nguồn: fireant.vn)